

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 28/05/2026

“Về tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Duyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Thanh Dung;

2. Bà Hồ Thị Lệ Thu;

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Đào Tấn Sang – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Võ Thị Ngọc Châu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 05 năm 2026 tại phòng Xử án Tòa án nhân dân Khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số 592/2025/TLST-HN ngày 27/11/2025 về việc “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2026/QĐXXST-HN ngày 06/04/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2026/QĐST- HNGĐ ngày 28/04/2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Bùi Nguơn N; Địa chỉ: E Đ, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Tường V; Địa chỉ: F T, phường T Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 03/11/2025, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Bùi Nguơn N trình bày:

Ông và bà Nguyễn Tường V là vợ chồng hợp pháp theo Giấy chứng nhận kết hôn số 207/2015/CNKH, quyển số 21, đăng ký ngày 21/12/2015 tại Đ tại B, CHLB Đ. Trong quá trình chung sống, vì giữa hai bên có nhiều mâu thuẫn do quan điểm tính tình khác nhau, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Hơn nữa, ông và bà Nguyễn Tường V đã ly thân, không còn chung sống với nhau từ 2020 đến nay.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông yêu cầu Tòa giải quyết cho ly hôn với bà Nguyễn Tường V.

- Về con chung: Ông xác định ông và bà Nguyễn Tường V không có con chung.

- Về tài sản chung: Ông xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông cam kết việc ly hôn của ông không nhằm trốn tránh nghĩa vụ pháp lý nào và ông chỉ nộp đơn ly hôn tại Tòa án nhân dân Khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn – bà Nguyễn Tường V vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Toà án đã tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập và Thông báo kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định pháp nhưng bà Nguyễn Tường V không đến, không có văn bản trình bày ý kiến.

Ý kiến của Viện kiểm sát Nhân dân Khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh:

1. Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý quy định tại các điều từ Điều 26 đến Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ 93 đến 97 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án được giải quyết đúng thời hạn quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 86 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn – bà Nguyễn Tường V mặc dù đã được Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng trong suốt quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến phiên tòa hôm nay bị đơn vẫn vắng mặt không lý do. Như vậy, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

3. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bị đơn cư trú tại phường T, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh theo Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Nguyên đơn, ông Bùi Nguơn N có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn – bà Nguyễn Tường V đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về các yêu cầu của ông Bùi Nguơn N, Hội đồng xét xử xét thấy như sau: Ông Bùi Nguơn N và bà Nguyễn Tường V tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 207/2015/CNKH, quyển số 21 ngày 21/12/2015 tại Đ tại B, CHLB Đ cấp) nên là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, vì vậy được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Qua các tài liệu chứng cứ ông Bùi Nguơn N cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án: Ông Bùi Nguơn N có yêu cầu xin ly hôn với bà Nguyễn Tường V, Hội đồng xét xử xét thấy: Sau khi đăng ký kết hôn, trong quá trình xây dựng cuộc sống chung vợ chồng do cả hai bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung dẫn đến không thể cùng nhau xây dựng được cuộc sống hôn nhân thực tế và hiện cả hai đã không còn sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mỗi người đều có cuộc sống riêng của mình. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng bà Nguyễn Tường V không đến Tòa chứng tỏ sự thiếu thiện chí

trong việc mong muốn giải quyết mâu thuẫn để cùng nhau hàn gắn tình cảm, quan hệ hôn nhân. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng ông Bùi Ngun N và bà Nguyễn Tường V đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Bùi Ngun N.

[2.2] Về con chung:

Ông Bùi Ngun N xác định ông và bà Nguyễn Tường V không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Ông Bùi Ngun N xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Ông Bùi Ngun N xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Ông Bùi Ngun N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 58 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật Phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Xử:

1. Về hình thức: Xử vắng mặt nguyên đơn ông Bùi Ngun N, bị đơn bà Nguyễn Tường V.

2. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Bùi Ngun N được ly hôn với bà Nguyễn Tường V (Giấy chứng nhận kết hôn số 207/2015/CNKH, quyền số 21, ngày 21/12/2015 do Đ tại B, CHLB Đ cấp).

2.2. Về con chung: Ông Bùi Ngun N xác định không có con chung nên không xem xét, giải quyết.

2.3. Về tài sản chung: Ông Bùi Ngun N xác định không có nên không xem xét, giải quyết.

2.4 Về nợ chung: Ông Bùi Ngun N xác định không có nên không xem xét, giải quyết.

2.5. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm ông Bùi Ngun N phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0042123 ngày 26/11/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, vậy ông Bùi Ngun N đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn – Ông Bùi Ngun N; bị đơn – Bà Nguyễn Tường V được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND TPHCM;
- VKSND Khu vực 6;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh -
Phòng thi hành án dân sự Khu vực 6;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ (tk Sang)



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Xuân Duyên